

## PHỤ LỤC II

### DANH MỤC HÀNG HÓA TẠM NGỪNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẤU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT  
ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Danh mục được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa và mã số HS trong Biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính. Danh mục được sử dụng theo nguyên tắc sau:

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng đã qua sử dụng.
2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó. Mã HS 4 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.
4. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó. Mã HS 4 số và 6 số (được in nghiêng trong Danh mục) chỉ có tác dụng làm rõ nội dung thông tin về chủng loại hàng hóa.

| Chương           | Nhóm        | Phân nhóm | Mô tả mặt hàng   |
|------------------|-------------|-----------|--|
| <b>Chương 39</b> | 3918        |           | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này. |
|                  | 3922        |           | Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.  |
|                  | 3924        |           | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.  |
|                  | 3925        |           | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.  |
|                  | 3926        |           | Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14  |
| <b>Chương 40</b> | <i>4015</i> |           | <i>Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.</i>                    |
|                  |             |           | - <i>Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:</i>   |
|                  | 4015        | 19        | 00 - - Loại khác   |
|                  | <i>4016</i> |           | <i>Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.</i>  |
|                  | 4016        | 91        | - - Tấm phủ sàn và tấm ( đệm) trải sàn   |

|                  |      |    |    |  |
|------------------|------|----|----|--|
|                  | 4016 | 99 | 91 | - - - - Khăn trải bàn  |
|                  | 4016 | 99 | 99 | - - - - Loại khác  |
| <b>Chương 42</b> | 4201 | 00 | 00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.  |
|                  | 4202 |    |    | Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy. |
|                  | 4203 |    |    | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.   |
| <b>Chương 43</b> | 4303 |    |    | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.  |
|                  | 4304 |    |    | Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.  |
| <b>Chương 44</b> | 4414 | 00 | 00 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.  |
|                  | 4419 | 00 | 00 | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ.   |
|                  | 4420 |    |    | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.   |
|                  | 4421 |    |    | Các sản phẩm bằng gỗ khác  |
| <b>Chương 46</b> |      |    |    | Toàn bộ chương 46  |
| <b>Chương 48</b> | 4814 | 20 | 00 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác.  |
|                  | 4823 |    |    | <i>Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.</i>   |
|                  |      |    |    | - <i>Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:</i>   |
|                  | 4823 | 61 | 00 | - - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)   |
|                  | 4823 | 69 | 00 | - - Loại khác  |

|                  |      |    |    |   |
|------------------|------|----|----|---|
|                  | 4823 | 90 |    | - Loại khác:  |
|                  | 4823 | 90 | 70 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay  |
| <b>Chương 50</b> | 5007 |    |    | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.   |
| <b>Chương 51</b> | 5111 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.  |
|                  | 5112 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.  |
|                  | 5113 | 00 | 00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.  |
| <b>Chương 52</b> | 5208 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> .  |
|                  | 5209 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> .   |
|                  | 5210 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> .      |
|                  | 5211 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> .           |
|                  | 5212 |    |    | Vải dệt thoi khác từ sợi bông.  |
| <b>Chương 53</b> | 5309 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi lanh.   |
|                  | 5310 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.   |
|                  | 5311 |    |    | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.   |
| <b>Chương 54</b> | 5407 |    |    | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.   |
|                  | 5408 |    |    | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.  |
| <b>Chương 55</b> | 5512 |    |    | Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.  |
|                  | 5513 |    |    | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m <sup>2</sup> . |
|                  | 5514 |    |    | Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m <sup>2</sup> .        |
|                  | 5515 |    |    | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.   |
|                  | 5516 |    |    | Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.  |
| <b>Chương 57</b> |      |    |    | Toàn bộ chương 57   |
| <b>Chương 58</b> |      |    |    | Toàn bộ chương 58   |

|                  |      |    |    |   |
|------------------|------|----|----|---|
| <b>Chương 60</b> |      |    |    | Toàn bộ chương 60   |
| <b>Chương 61</b> |      |    |    | Toàn bộ chương 61   |
| <b>Chương 62</b> |      |    |    | Toàn bộ chương 62   |
| <b>Chương 63</b> | 6301 |    |    | Chăn và chăn du lịch.   |
|                  | 6302 |    |    | Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.  |
|                  | 6303 |    |    | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường   |
|                  | 6304 |    |    | Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.  |
|                  | 6307 | 10 |    | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:   |
|                  | 6308 | 00 | 00 | Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.  |
|                  | 6309 | 00 | 00 | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.  |
| <b>Chương 64</b> |      |    |    | Toàn bộ chương 64   |
| <b>Chương 65</b> | 6504 | 00 | 00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.  |
|                  | 6505 |    |    | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí. |
|                  | 6506 |    |    | <i>Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.</i>   |
|                  |      |    |    | - <i>Loại khác:</i>   |
|                  | 6506 | 91 | 00 | - - Bằng cao su hoặc plastic  |
|                  | 6506 | 99 |    | - - Bằng vật liệu khác:   |
| <b>Chương 66</b> | 6601 |    |    | Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).  |
|                  | 6602 | 00 | 00 | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.  |
| <b>Chương 67</b> | 6702 |    |    | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.   |
|                  | 6703 | 00 | 00 | Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.   |
|                  | 6704 |    |    | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được  |

|                  |      |    |    |  |
|------------------|------|----|----|--|
|                  |      |    |    | chi tiết hay ghi ở nơi khác.   |
| <b>Chương 69</b> | 6910 |    |    | Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.   |
|                  | 6911 |    |    | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.   |
|                  | 6912 | 00 | 00 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ   |
|                  | 6913 |    |    | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.   |
|                  | 6914 |    |    | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.  |
| <b>Chương 70</b> | 7013 |    |    | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).   |
| <b>Chương 71</b> | 7117 |    |    | <i>Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.</i>   |
|                  |      |    |    | - <i>Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:</i>   |
|                  | 7117 | 19 |    | - - Loại khác:   |
| <b>Chương 73</b> | 7321 |    |    | Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép. |
|                  | 7323 |    |    | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.                                      |
|                  | 7324 |    |    | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.   |
| <b>Chương 74</b> | 7418 |    |    | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.                       |
| <b>Chương 76</b> | 7615 |    |    | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.                     |
| <b>Chương 82</b> | 8210 | 00 | 00 | Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.  |
|                  | 8211 | 91 | 00 | - - Dao ăn có lưỡi cố định   |
|                  | 8212 |    |    | Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).   |
|                  | 8214 | 20 | 00 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả  |

|                  |      |    |    |   |
|------------------|------|----|----|---|
|                  |      |    |    | dũa móng)   |
|                  | 8215 |    |    | Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.   |
| <b>Chương 83</b> | 8301 | 30 | 00 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà   |
|                  | 8301 | 70 | 00 | - Chia rời  |
|                  | 8302 |    |    | <i>Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vô xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.</i>  |
|                  |      |    |    | - <i>Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:</i>  |
|                  | 8302 | 42 |    | - - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà  |
|                  | 8302 | 50 | 00 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự   |
|                  | 8306 |    |    | Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.   |
| <b>Chương 84</b> | 8415 |    |    | <i>Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.</i>  |
|                  | 8415 | 81 |    | - - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):  |
|                  | 8415 | 82 |    | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:  |
|                  | 8415 | 83 |    | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh  |
|                  | 8415 | 90 |    | - <i>Bộ phận</i>  |
|                  | 8415 | 90 | 19 | - - - Loại khác   |
|                  | 8418 |    |    | <i>Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.</i>   |
|                  |      |    |    | - <i>Bộ phận</i>  |
|                  | 8418 | 99 |    | - - Loại khác   |
|                  | 8419 |    |    | <i>Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng,</i> |

|                  |      |    |  |  |
|------------------|------|----|--|--|
|                  |      |    |  | <i>không dùng điện.</i>  |
|                  |      |    |  | <i>- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:</i>  |
| 8419             | 11   |    |  | <i>- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:</i>  |
| 8419             | 11   | 10 |  | <i>- - - Loại sử dụng trong gia đình</i>   |
| 8419             | 19   |    |  | <i>- - Loại khác:</i>  |
| 8419             | 19   | 10 |  | <i>- - - Loại sử dụng trong gia đình</i>   |
| 8419             | 81   |    |  | <i>- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm</i>  |
| 8421             |      |    |  | <i>Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.</i>  |
|                  |      |    |  | <i>- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:</i>  |
| 8421             | 21   |    |  | <i>- - Để lọc hoặc tinh chế nước:</i>  |
| 8421             | 21   | 11 |  | <i>- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình</i>  |
|                  |      |    |  | <i>- Bộ phận</i>   |
| 8421             | 91   |    |  | <i>- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)</i>   |
| 8422             |      |    |  | <i>Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.</i> |
| 8422             | 90   |    |  | <i>- Bộ phận:</i>  |
| 8422             | 90   | 10 |  | <i>- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11</i>   |
| 8423             | 10   |    |  | <i>- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình</i>   |
|                  |      |    |  | <i>- Cân trọng lượng khác:</i>   |
| 8423             | 81   |    |  | <i>- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:</i>   |
| 8450             |      |    |  | <i>Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.</i>  |
| 8450             | 90   |    |  | <i>- Bộ phận:</i>  |
| 8450             | 90   | 20 |  | <i>-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19</i>   |
| 8451             | 30   |    |  | <i>- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):</i>  |
| 8451             | 30   | 10 |  | <i>- - Máy là trực đơn, loại gia dụng</i>  |
| 8452             | 10   | 00 |  | <i>- Máy khâu dùng cho gia đình</i>  |
| 8471             | 60   |    |  | <i>- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:</i>  |
| 8471             | 70   |    |  | <i>- Bộ lưu trữ:</i>   |
| <b>Chương 85</b> | 8508 |    |  | <i>Máy hút bụi.</i>  |

|  |      |    |    |  |
|--|------|----|----|--|
|  | 8508 | 70 |    | - <i>Bộ phận:</i>  |
|  | 8508 | 70 | 10 | - - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10   |
|  | 8509 |    |    | Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.   |
|  | 8510 |    |    | Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có gắn động cơ điện.  |
|  | 8516 |    |    | Dụng cụ điện đun nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 |
|  | 8518 |    |    | <i>Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.</i>   |
|  | 8518 | 30 |    | - <i>Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:</i>   |
|  | 8518 | 30 | 10 | - - Tai nghe có khung chụp qua đầu   |
|  | 8518 | 30 | 20 | - - Tai nghe không có khung chụp qua đầu   |
|  |      |    |    | - - <i>Bộ micro/ loa kết hợp khác:</i>   |
|  | 8518 | 30 | 51 | - - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00  |
|  | 8518 | 30 | 59 | - - - Loại khác  |
|  | 8518 | 40 |    | - Thiết bị điện khuếch đại âm tần  |
|  | 8518 | 50 |    | - Bộ tăng âm điện:   |
|  | 8518 | 90 |    | - Bộ phận  |
|  | 8519 |    |    | <i>Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.</i>   |
|  | 8519 | 30 | 00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)   |
|  | 8519 | 81 |    | - - <i>Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:</i>  |
|  | 8519 | 81 | 10 | - - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm   |
|  | 8519 | 81 | 20 | - - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài  |
|  | 8519 | 81 | 30 | - - - Đầu đĩa compact  |
|  |      |    |    | - - - <i>Máy sao âm:</i>   |
|  | 8519 | 81 | 49 | - - - - Loại khác  |
|  |      |    |    | - - - <i>Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh,</i>   |



|                  |      |    |    |  |
|------------------|------|----|----|--|
|                  |      |    |    | <i>loại âm thanh số:</i>   |
|                  | 8519 | 81 | 69 | - - - - Loại khác  |
|                  |      |    |    | - - - <i>Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:</i>  |
|                  | 8519 | 81 | 79 | - - - - Loại khác  |
|                  |      |    |    | - - - <i>Loại khác:</i>  |
|                  | 8519 | 81 | 99 | - - - - Loại khác  |
|                  | 8521 |    |    | Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.  |
|                  | 8522 |    |    | Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.   |
|                  | 8527 |    |    | Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.            |
|                  | 8529 |    |    | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528)   |
|                  | 8539 |    |    | <i>Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.</i>                                 |
|                  | 8539 | 22 |    | - - <i>Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:</i>  |
|                  | 8539 | 22 | 90 | - - - Loại khác  |
|                  | 8539 | 29 |    | - - <i>Loại khác:</i>  |
|                  | 8539 | 29 | 50 | - - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V  |
|                  | 8539 | 31 |    | - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:   |
|                  | 8539 | 39 |    | - - Loại khác  |
| <b>Chương 87</b> | 8711 |    |    | Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.   |
|                  | 8712 |    |    | Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10)                                  |
|                  | 8714 |    |    | Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713)   |
| <b>Chương 90</b> | 9004 | 10 | 00 | - Kính râm   |
| <b>Chương 91</b> | 9101 |    |    | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý. |
|                  | 9102 |    |    | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 9101.                                   |
|                  | 9103 |    |    | Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104.  |
|                  | 9105 |    |    | Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải   |

|                  |      |    |    |  |
|------------------|------|----|----|--|
|                  |      |    |    | mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)  |
| <b>Chương 94</b> | 9401 | 30 | 00 | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao  |
|                  | 9401 | 40 | 00 | - Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại.  |
|                  | 9401 | 51 | 00 | - - Bàn tre hoặc bằng song, mây  |
|                  | 9401 | 61 | 00 | - - Đã nhồi đệm:   |
|                  | 9401 | 69 | 00 | - - Loại khác  |
|                  | 9401 | 71 | 00 | - - Đã nhồi đệm  |
|                  | 9401 | 79 | 00 | - - Loại khác  |
|                  | 9401 | 80 | 00 | - Ghế khác   |
|                  | 9403 | 10 | 00 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng   |
|                  | 9403 | 20 |    | - Đồ nội thất bằng kim loại khác:  |
|                  | 9403 | 30 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng   |
|                  | 9403 | 40 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp   |
|                  | 9403 | 50 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ   |
|                  | 9403 | 60 |    | - Đồ nội thất bằng gỗ khác:  |
|                  | 9403 | 70 |    | - Đồ nội thất bằng plastic:  |
|                  | 9403 | 81 | 00 | - - Bàn tre hoặc song mây  |
|                  | 9403 | 89 |    | - - Loại khác:   |
|                  | 9404 |    |    | Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.                     |
|                  | 9405 | 10 | 40 | - - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang  |
|                  | 9405 | 10 | 90 | - - - Loại khác  |
|                  | 9405 | 20 | 90 | - - Loại khác  |
|                  | 9405 | 30 | 00 | - Bộ đèn dùng cho cây nôn  |
|                  | 9405 | 50 | 11 | - - - Bàn đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo  |
|                  | 9405 | 50 | 19 | - - - Loại khác  |
|                  | 9405 | 50 | 40 | - - Đèn bão  |
|                  | 9405 | 50 | 90 | - - Loại khác  |
| <b>Chương 95</b> | 9504 |    |    | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dùng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động. |
|                  | 9505 |    |    | Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật   |

|                  |      |    |    |  |
|------------------|------|----|----|--|
|                  |      |    |    | hoặc trò vui cười.   |
| <b>Chương 96</b> | 9603 | 21 | 00 | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ  |
|                  | 9603 | 29 | 00 | - - Loại khác  |
|                  | 9603 | 90 |    | - Loại khác  |
|                  | 9605 | 00 | 00 | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.  |
|                  | 9613 |    |    | Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.                                    |
|                  | 9614 |    |    | Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.   |
|                  | 9615 |    |    | Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng. |
|                  | 9617 | 00 | 10 | - Phích chân không và các loại bình chân không khác  |

www.moit.gov.vn